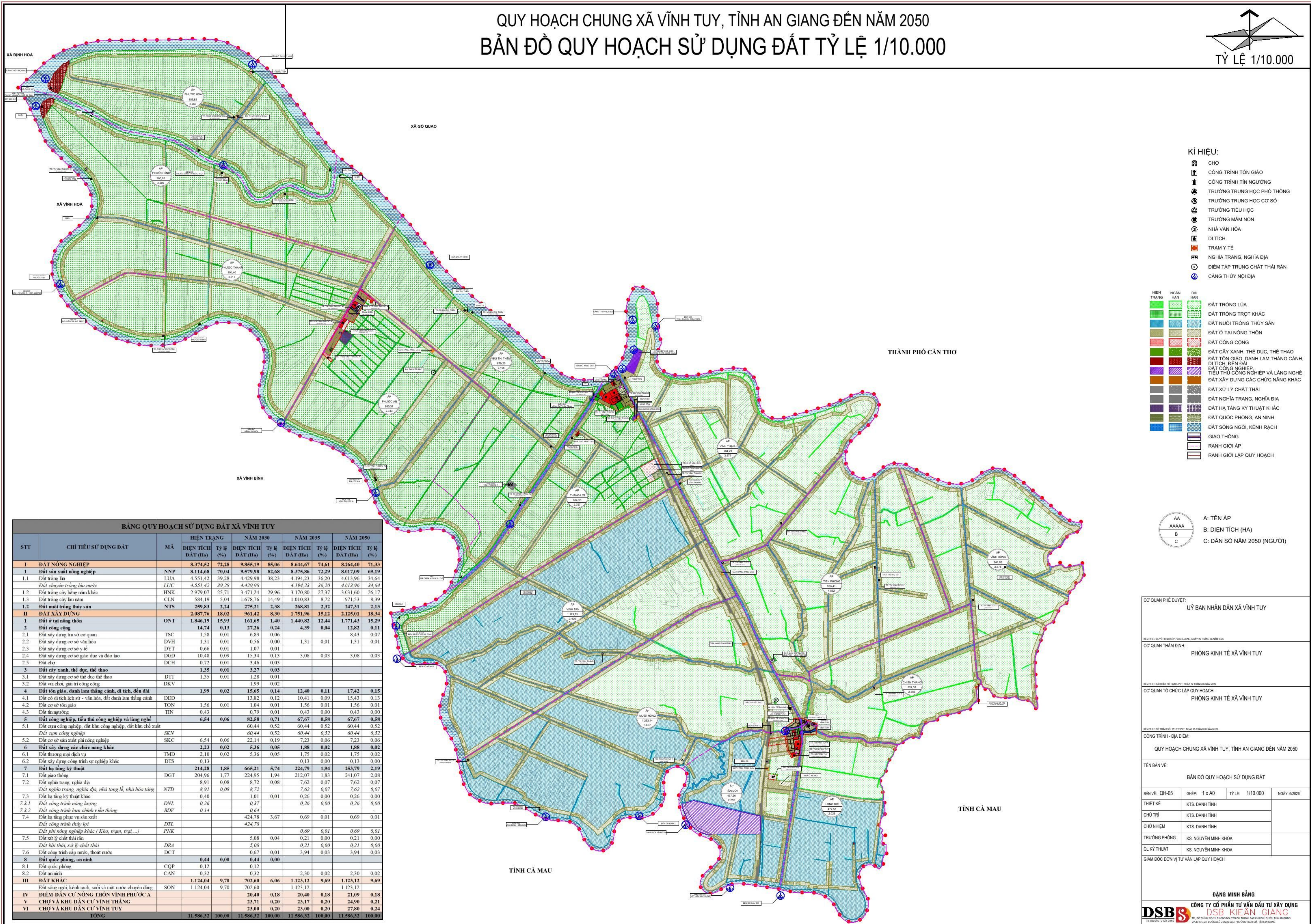


TỶ LỆ 1/10.000



| BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT XÃ VĨNH TỤY |                                                             |     |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
| STT                                    | CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT                                        | MÃ  | HIỆN TRẠNG         |           | NĂM 2030           |           | NĂM 2035           |           | NĂM 2050           |           |
|                                        |                                                             |     | DIỆN TÍCH ĐẤT (ha) | Tỷ lệ (%) | DIỆN TÍCH ĐẤT (ha) | Tỷ lệ (%) | DIỆN TÍCH ĐẤT (ha) | Tỷ lệ (%) | DIỆN TÍCH ĐẤT (ha) | Tỷ lệ (%) |
| I                                      | ĐẤT NÔNG NGHIỆP                                             |     | 8.374,52           | 72,28     | 9.855,19           | 85,06     | 8.644,67           | 74,61     | 8.264,40           | 71,33     |
| 1                                      | Đất sản xuất nông nghiệp                                    | NNP | 1.814,68           | 70,24     | 9.579,98           | 82,68     | 8.375,86           | 72,29     | 8.017,09           | 69,19     |
| 1.1                                    | Đất trồng lúa                                               | LUA | 4.551,42           | 39,28     | 4.429,98           | 38,23     | 4.194,23           | 36,20     | 4.013,96           | 34,64     |
| 1.2                                    | Đất chuyên trồng lúa nước                                   | LTC | 4.537,42           | 39,28     | 4.429,98           |           | 4.194,23           | 36,20     | 4.013,96           | 34,64     |
| 1.3                                    | Đất trồng cây lâu năm khác                                  | CLN | 2.979,07           | 25,71     | 3.471,34           | 29,96     | 3.178,80           | 27,37     | 3.031,60           | 26,32     |
| 1.4                                    | Đất trồng cây ngắn ngày                                     | CNN | 384,19             | 5,04      | 1.678,76           | 14,49     | 1.010,83           | 8,72      | 971,53             | 8,39      |
| 1.5                                    | Đất mới trồng thủy sản                                      | NTS | 259,83             | 2,24      | 275,21             | 2,38      | 268,81             | 2,32      | 247,31             | 2,13      |
| II                                     | ĐẤT XÂY DỰNG                                                |     | 2.087,76           | 18,02     | 961,42             | 8,30      | 1.751,96           | 15,12     | 1.235,01           | 10,34     |
| 1                                      | Đất ở tại nông thôn                                         | ONT | 1.846,19           | 15,93     | 1.616,65           | 1,40      | 1.440,82           | 12,44     | 1.171,43           | 15,29     |
| 2                                      | Đất công cộng                                               |     | 14,74              | 0,13      | 27,26              | 0,24      | 4,39               | 0,04      | 18,82              | 0,11      |
| 2.1                                    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                 | TSC | 1,58               | 0,01      | 6,83               | 0,06      |                    |           | 12,43              | 0,07      |
| 2.2                                    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                  | DVH | 1,31               | 0,01      | 0,56               | 0,00      | 1,31               | 0,01      | 1,31               | 0,01      |
| 2.3                                    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                     | DYT | 0,66               | 0,01      | 1,07               | 0,01      |                    |           |                    |           |
| 2.4                                    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                      | DGD | 10,48              | 0,09      | 15,34              | 0,13      | 3,08               | 0,03      | 3,08               | 0,03      |
| 2.5                                    | Đất chợ                                                     | DCH | 0,72               | 0,01      | 3,46               | 0,03      |                    |           |                    |           |
| 3                                      | Đất cây xanh, thể dục, thể thao                             |     | 1,35               | 0,01      | 3,27               | 0,03      |                    |           |                    |           |
| 3.1                                    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                         | DTT | 1,35               | 0,01      | 1,28               | 0,01      |                    |           |                    |           |
| 3.2                                    | Đất văn hóa, giải trí công cộng                             | DKV |                    |           | 1,99               | 0,02      |                    |           |                    |           |
| 4                                      | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đền đài         |     | 1,99               | 0,02      | 15,65              | 0,14      | 12,40              | 0,11      | 17,42              | 0,15      |
| 4.1                                    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh   | DDD |                    |           | 13,82              | 0,12      | 10,41              | 0,09      | 15,43              | 0,13      |
| 4.2                                    | Đất cơ sở tôn giáo                                          | TON | 1,56               | 0,01      | 1,04               | 0,01      | 1,56               | 0,01      | 1,56               | 0,01      |
| 4.3                                    | Đất tín ngưỡng                                              | TIN | 0,43               | 0,01      | 0,79               | 0,01      | 0,43               | 0,00      | 0,43               | 0,00      |
| 5                                      | Đất xây dựng, kiến trúc công nghiệp và làng nghề            |     | 6,54               | 0,06      | 82,88              | 0,71      | 67,67              | 0,58      | 67,67              | 0,58      |
| 5.1                                    | Đất công cộng nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất |     |                    |           | 60,44              | 0,52      | 60,44              | 0,52      | 60,44              | 0,52      |
| 5.2                                    | Đất cụm công nghiệp                                         | SCN |                    |           | 60,44              | 0,52      | 60,44              | 0,52      | 60,44              | 0,52      |
| 5.3                                    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                          | SKC | 6,54               | 0,06      | 22,14              | 0,19      | 7,23               | 0,06      | 7,23               | 0,06      |
| 6                                      | Đất xây dựng các chức năng khác                             |     | 2,23               | 0,02      | 5,36               | 0,05      | 1,88               | 0,02      | 1,88               | 0,02      |
| 6.1                                    | Đất thương mại dịch vụ                                      | TMD | 2,10               | 0,02      | 5,36               | 0,05      | 1,75               | 0,02      | 1,75               | 0,02      |
| 6.2                                    | Đất xây dựng công trình sản nghiệp khác                     | DTS | 0,13               |           |                    |           | 0,13               | 0,00      | 0,13               | 0,00      |
| 7                                      | Đất hạ tầng kỹ thuật                                        |     | 214,28             | 1,85      | 665,21             | 5,74      | 224,79             | 1,94      | 253,79             | 2,19      |
| 7.1                                    | Đất giao thông                                              | DGT | 204,96             | 1,77      | 224,95             | 1,94      | 212,07             | 1,83      | 241,07             | 2,08      |
| 7.2                                    | Đất nhân trảng, nghĩa địa                                   |     | 8,91               | 0,08      | 8,72               | 0,08      | 7,62               | 0,07      | 7,62               | 0,07      |
|                                        | Đất nhân trảng, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD | 8,91               | 0,08      | 8,72               |           | 7,62               | 0,07      | 7,62               | 0,07      |
| 7.3                                    | Đất hạ tầng kỹ thuật khác                                   |     | 0,40               |           | 1,01               | 0,01      | 0,26               | 0,00      | 0,26               | 0,00      |
| 7.3.1                                  | Đất công trình năng lượng                                   | DNL | 0,26               |           | 0,37               | 0,00      | 0,26               | 0,00      | 0,26               | 0,00      |
| 7.3.2                                  | Đất công trình bảo vệ chính trị xã hội                      | BDV | 0,14               |           | 0,64               |           | -                  | -         | -                  | -         |
| 7.4                                    | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất                                |     |                    |           | 424,78             | 3,67      | 0,69               | 0,01      | 0,69               | 0,01      |
|                                        | Đất công trình thủy lợi                                     | DTL |                    |           | 424,78             |           |                    |           |                    |           |
|                                        | Đất phi nông nghiệp khác (Kho, trạm, trại,...)              | PNK |                    |           |                    |           | 0,69               | 0,01      | 0,69               | 0,01      |
| 7.5                                    | Đất sử lý chất thải rắn                                     | DNR |                    |           | 5,08               | 0,04      | 0,21               | 0,00      | 0,21               | 0,00      |
|                                        | Đất xử lý chất thải rắn                                     | DNL |                    |           | 5,08               |           | 0,21               | 0,00      | 0,21               | 0,00      |
| 7.6                                    | Đất công trình thủy văn, thoát nước                         | DCT |                    |           | 0,67               | 0,01      | 3,94               | 0,03      | 3,94               | 0,03      |
|                                        | Đất công trình thủy văn, thoát nước                         | DCT |                    |           | 0,67               |           | 3,94               | 0,03      | 3,94               | 0,03      |
| 8.1                                    | Đất quốc phòng, an ninh                                     | CQP | 0,44               | 0,00      | 0,44               | 0,00      |                    |           |                    |           |
| 8.2                                    | Đất an ninh                                                 | CAN | 0,32               | 0,02      | 0,32               |           | 2,30               | 0,02      | 2,30               | 0,02      |
| III                                    | ĐẤT KHÁC                                                    |     | 1.124,04           | 9,70      | 702,60             | 6,06      | 1.123,12           | 9,69      | 1.123,12           | 9,69      |
|                                        | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng      | SON | 1.124,04           | 9,70      | 702,60             |           | 1.123,12           |           | 1.123,12           |           |
| IV                                     | ĐIỂM DẠN CƯ NÔNG THÔN VĨNH PHƯỚC A                          |     |                    |           | 20,40              | 0,18      | 20,40              | 0,18      | 21,09              | 0,18      |
| V                                      | CHỢ VÀ KHU DÂN CƯ VĨNH THẠCH                                |     |                    |           | 23,71              | 0,20      | 23,17              | 0,20      | 24,90              | 0,21      |
| VI                                     | CHỢ VÀ KHU DÂN CƯ VĨNH TỤY                                  |     |                    |           | 23,00              | 0,20      | 23,00              | 0,20      | 27,80              | 0,24      |
| TỔNG                                   |                                                             |     | 11.586,32          | 100,00    | 11.586,32          | 100,00    | 11.586,32          | 100,00    | 11.586,32          | 100,00    |